**PHẦN II**

**NHỮNG SỰ VIỆC ĐÁNG NHỚ VỀ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT**

**THỜI KỲ 1945 – 1954**

**I. VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM DƯỚI THỜI THỰC DÂN PHÁP ĐÔ HỘ**

**1. Nông nghiệp Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của tư bản Pháp (1897-1914).**

Từ khi chiếm được Việt Nam, thực dân Pháp đã thấy nông nghiệp là ngành đầu tư ít vốn mà dễ dàng thu được lợi nhuận. Vì vậy, ngay từ những năm cuối thế kỷ XIX, khi phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân ta đang phát triển mạnh, chúng đã ra sức đàn áp và chiếm đoạt ruộng đất của nông dân trên quy mô lớn với nhiều hình thức. Năm 1897, triều đình Huế ký điều ước nhượng cho thực dân quyền khai khẩn đất hoang. Ngày 1-5-1900, thực dân Pháp ra Nghị định phủ nhận quyền sờ hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến để chúng dễ cướp đoạt ruộng đất của nông dân. “Đất hoang“, “đất vô chủ” thực ra là những ruộng đất màu mỡ của nông dân bị thực dân Pháp đuổi đi để chiếm đoạt. Ở Nam Kỳ, chúng vét sông, đào mương, thu hút nông dân đến khai thác, thì sau đó tư bản Pháp chiếm đoạt làm của riêng bằng hình thức mua lại của Nhà nước với giá rẻ mạt (80 đồng/1000 hecta ruộng - tức là 192 Franc năm 1900) hoặc được nhà nước cấp không cho họ. Vì thế Paul Emery, Labat, Porong Do và Lika, mỗi tên đều chiếm từ 2.000 đến 20.000 hecta đất cấy lúa.

Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, ruộng đất của nghĩa quân thời Cần Vương và Văn thân, ruộng đất của nông dân sơ tán đi nơi khác đều bị coi là “vô chủ' và bị chúng chiếm để lập đồn điền; cả nương rẫy của nhân dân các dân tộc ít người cũng bị coi là đất hoang và bị chiếm đoạt. Ở Bắc Kỳ, đến năm 1902 chúng đã chiếm tới 182.000 hecta đất, trong đó có 50.000 hecta ở những vùng trù phú nhất như Nam Định, Hà Nam, Bắc Ninh… Gobert chiếm 11.720 hecta ở Bắc Ninh; Marty chiếm 1.183 hecta của 22 làng sau cuộc khởi nghia Bãi Sậy; Chesnay, Tartarin, De Montpezat chiếm hàng vạn hécta sau khi đàn áp nghĩa quân Đề Thám; Bourgoin Meiffte chiếm gần 1.000 hecta của 57 làng ven sông Đà. Giáo hội Thiên chúa cũng là một trong những thủ phạm cướp đoạt ruộng đất. Chỉ ruộng ở Nam Kỳ, Giáo hội đã chiếm một phần tư diện tích đất cày cấy.

Năm 1890, cả nước bị thực dân Pháp chiếm 10.900 hecta, năm 1900 đã chiếm 301.000 hecta, 1912 chiếm 470.000 hecta ở Bắc Kỳ. Năm 1901, chúng lập được 244 đồn điền, phần lớn trồng lúa. Ngoài ra còn có đồn điền trồng cao su, cà phê, chè. Diện tích cao su từ năm 1897 đến năm 1920 là 7.201 hecta. Về cà phê từ năm 1888 đã có những đồn điền trồng thí nghiệm ở cả ba kỳ Bắc, Trung, Nam. Năm 1900 đã xuất khẩu được 180 tấn. Từ những năm đầu thế kỷ, sản lượng cà phê ngày càng tăng và là một nguồn lợi đáng kể cho tư bản Pháp. Rừng cũng bị chúng chiếm đoạt để lập những khu lâm khẩn. Riêng Công ty Lâm khẩn Bắc Kỳ năm 1908 đã chiếm tất cả 90.000 hecta rừng.

Phương thức kinh doanh của thực dân Pháp ở các đồn điền nông nghiệp chủ yếu vẫn là phát canh thu tô theo lối bóc lột phong kiến. Chúng không quan tâm đến việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp (trừ một vài đồn điền ở Nam Kỳ). Nhưng chúng cũng phải lưu ý tới nhiều mặt để khỏi tốn kém, sức lao động không bị kiệt quệ, đất đai không bị khô cằn. Theo Pierre Gourou, năm 1870 ở Nam Kỳ diện tích canh tác là 522.000 hecta, sản lượng gạo xuất khẩu 229.000 tấn, đến năm 1910 diện tích canh tác đã tăng lên 1.528.000 hecta, sản lượng gạo xuất khẩu 1.109.000 tấn. Như vậy, cả diện tích canh tác lẫn xuất khẩu gạo dần tăng lên mạnh.

**2. Chính sách nông nghiệp thời chiến tranh thế giới thứ nhất của thực dân Pháp (1914-1918).**

Do nông nghiệp “chính quốc” ngay từ đầu chiến tranh bùng nổ đã bị tàn phá nặng bởi bom đạn Đức, nhu cầu các nông sản cho lương thực và công nghiệp lại cao, nên chủ trương của thực dân Pháp là đẩy mạnh việc phát triển trồng trọt ở thuộc địa, trong đó có Đông Dương. Nông nghiệp Việt Nam từ chỗ chuyên canh trồng lúa, phải dành một phần diện tích canh tác để trồng một số cây mới. Cây lương thực có lúa các loại đậu tây (có cả đậu Phờlorit) và đậu Vân Nam; cây công nghiệp có thầu dầu Ai Cập, kể cả thuốc lá Cuba. Ở các tỉnh Trung du Bắc Bộ, có tới 251 hecta đất trồng lúa chuyển sang trồng dâu tây. Trong các cây công nghiệp thì cao su giữ địa vi trọng yếu. Chiến tranh bùng nổ, việc khai thác kém đi, vừa có hại cho bọn chủ tư bản kinh doanh ngành này, vừa làm cho ngân sách Đông Dương thất thu vì mất nguồn thuế xuất cảng cao su. Trước tình hình đó, chính quyền thuộc địa đã trích ngân sách Đông Dương để đảm bảo các khoản nợ cho các chủ đồn điền cao su.

Riêng ngành nông nghiệp trồng lúa gặp rất nhiều khó khăn do thiên tai gây ra. Đầu năm 1915, hạn hán xảy ra ở nhiều tỉnh thuộc Bắc Kỳ (Sơn Tây, Bắc Ninh, Hòa Bình, Lai Châu, Lang Sơn…), nhiều nơi mùa màng bị mất trắng. Giữa năm lại xảy ra lụt lớn, đê vỡ ở hầu hết các sông lớn (sông Hồng, sông Thao, sông Đà, sông Đuống, sông Trà Lý, sông Đáy…) làm cho 221.000 hecta ruộng các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Thái Bình bi ngập.

Giữa năm 1915, Nam Kỳ xảy ra hạn hán. Năm 1916, hạn hán ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, trong khi đó từ Quảng Ngãi trở vào bị lụt. Năm 1917, các tỉnh miền Trung lại bị lụt. Chính quyền Đông Dương đề ra kế hoạch trị lụt từ trước chiến tranh, nhưng mãi tới cuối năm 1917 kế hoạch mới được Phủ Toàn quyền Đông Dương chuẩn y, hiệu quả rất hạn chế.

Đón trước thời cơ phát triển của ngành cao su sau chiến tranh, ngay từ tháng 7-1917, Công ty tài chính cao su Đông Dương, thường gọi là tập đoàn Rivaud được thành lập, trong đó các tập đoàn tư bản tài chính như Ngân hàng Dông Dương, Ngân hàng Pháp - Hoa, Công ty Anh em Denis Frères, Michelin nắm phấn lớn thế lực. Vốn đã được tập trung, lại được nhà cầm quyền ra sức giúp đỡ, tư bản Pháp kinh doanh ngành cao su ra sức đẩy mạnh hoạt động. Ngay trong chiến tranh, chính quyền Đông Dương đã thành lập ở Nam Kỳ một Ủy ban dự thảo quy chế tuyển mộ phu ngoài Bắc vào làm việc tại các đồn điền trong Nam. Nhiều đồn điền trồng cao su được thành lập, riêng ở Nam Kỳ đã có 533 chủ đồn điền hoạt động ở các tỉnh Gia Định, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh.

**3. Nông nghiệp Việt nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của tư bản Pháp (1919-1929).**

So với các ngành kinh tế khác, nông nghiệp là ngành được thực dân Pháp chú trọng đầu tư khai thác nhiều hơn cả. Năm 1924, số vốn bỏ vào nông nghiệp là 62 triệu Franc, đến năm 1927 lên tới 400 triệu Franc. Với số vốn đó, thực dân Pháp ra sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta để lập đồn điền. Tính đến năm 1930, tổng số ruộng đất bị thực dân Pháp chiếm đoạt đã lên đến 1,2 triệu ha. Số ruộng đất này được khai thác và lập thành hàng trăm đồn điền, có đồn điền rộng tới vài nghìn ha. Riêng ở Bắc Kỳ, vào những năm 20 đã có 155 đồn điền, mỗi cái rộng trên 200ha.

Hầu hết các đồn điền đều được sử dụng để trồng lúa và các cây công nghiệp như chè, cao su, cà phê... Tại các đồn điền trồng lúa, các chủ người Pháp cũng như người Việt vẫn thực hiện phương thức canh tác và bóc lột theo kiểu phong kiến, nghĩa là vẫn giao ruộng đất về cho các gia đình nông dân sản xuất rồi thu tô thuế. Các biện pháp kỹ thuật trong các khâu làm đất, tưới nước, chăm bón, thu hoạch… hầu như không được áp dụng. Tình hình đó dẫn đến năng suất lúa ở Việt Nam đạt mức thấp nhất so với nhiều nước khác ở châu Á (trong khi Việt Nam đạt khoảng từ 11-12 tạ/ha, thì ở Thái Lan là 17 tạ/ha, ở Malaixia là 21tạ/ha).

Do nhu cầu của thị trường thể giới, nhất là thị trường Pháp, nên giá cao su sau chiến tranh tăng lên nhanh chóng. Để đáp ứng nhu cầu đó, các nhà tư bản Pháp đã đổ xô vào kiếm lời trong việc kinh doanh cao su. Riêng 2 năm 1927 - 1928, các đồn điền cao su đã được đầu tư 600 triệu phơ răng. Nhờ việc tăng cường vốn đầu tư, diện tích trồng cao su được mở rộng không ngừng. Năm 1919, diện tích trồng cao su là 16.860 ha, đến năm 1926 tăng lên 18.000 ha và 5 năm sau đã tăng vọt lên gấp 4 lần, đạt 78.620 ha. Các hoạt động kinh doanh cao su tập trung chủ yếu vào ba công ty lớn: Công ty đất đỏ, Công ty trồng cây nhiệt đới và Công ty Michelin. Sản lượng thu hoạch cao su cũng ngày càng lớn, từ 3.600 tấn năm 1919 lên tới 6.796 tấn năm 1924, tăng 88,7%. Riêng số nhựa cao su xuất khẩu vào năm 1929 đã đạt con số 10.000 tấn.

Bên cạnh cao su, nhiều đồn điền trồng chè, cà phê cũng được xây dựng và mở rộng diện tích, mạnh nhất là từ sau năm 1924. Tính đến năm 1930, thực dân Pháp đã có khoảng 10.000 ha cà phê, 3.000 ha chè, ngoài ra còn có hàng nghìn hecta dùng để trồng mía, bông, hồ tiêu…

Nhìn chung, tốc độ phát triển của nền nông nghiệp Việt Nam vào thời kỳ này vẫn tương đối thấp (đạt khoảng 1,4%/năm). Riêng ở Nam Kỳ, sản xuất nông nghiệp có nhịp độ phát triển cao hơn so với cả nước, đạt mức 8,5% trong những năm 20. Chỉ tính từ 1926 đến 1930. các tỉnh Nam Kỳ đã thu hoạch được 3.360 nghìn tấn lúa. Một phần sản lượng lúa đã được dùng để xuất khẩu ra thị trường thế giới. Trong những năm 20, lúa vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, đạt từ 60% - 70% giá trị xuất khẩu. Năm 1880, sản lượng gạo xuất khẩu là 240.000 tấn thì đến năm 1928 đã lên 1.700.000 tấn, số lượng xuất khẩu gạo trong thập niên 20 tăng 26%, Việt Nam trở thành nước cung cấp gạo lớn thứ hai cho thị trường thế giới, sau Malaixia.

**4. Nông nghiệp Việt Nam trong những năm 1930-1945**

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933, lúa gạo là sản phẩm chính của Việt Nam bị sụt giảm ghê gớm. Năm 1929, giá 1 tạ gạo hơn 11 đồng, năm 1933 còn hơn 3 đồng. Ruộng đất bị bỏ hoang ngày càng nhiều, năm 1933 diện tích bỏ hoang tới 370.000 ha.

Năm 1936, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định cấp không cho những công dân Pháp làm đơn xin đất với diện tích dưới 500 ha để lập làng mới. Trong những năm 1936-1939, tại đồng bằng Bắc Kỳ có 1.933.000 xuất đinh thì 968.000 người không có ruộng bằng 50,07%. Ở Trung Kỳ, số người không có ruộng và có ruộng dưới 0,5 ha ở tỉnh Quảng Trị chiếm 69,5%, ở tỉnh Thừa Thiên là 78%, Bình Định là 74%, Phú Yên và Khánh Hòa là 50,91%.

Ở Nam Kỳ, 909 địa chủ chiếm hữu hơn 480.000 ha ruộng, trung bình mỗi người chiếm 530 ha. Sau cuộc khủng hoảng, phần lớn ruộng đất tập trung vào tay tư bản Pháp và một số ít vào tay đại địa chủ, quan lại người Việt. Trong toàn quốc, nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng (khoảng 13- 14 triệu người). Đại bộ phận đất đai nông nghiệp độc canh trồng lúa. Phần còn lại trồng hoa màu như ngô, khoai, sắn.

Các đồn điền trồng cây công nghiệp phân bố ở Nam Kỳ và Trung Kỳ. Tính đến năm 1939, tổng diện tích trồng cao su ở Việt Nam là 86.682 ha. Vào đầu năm 1937, Việt Nam có 920 đồn điền (Nam Kỳ có 902 đồn điền. Trung Kỳ có 17, Bắc Kỳ có 1 đồn điền) trong tổng số 1.005 đồn điền toàn Đông Dương. Phần lớn số đồn điền này nằm trong tay tư bản nước ngoài. Kinh doanh đồn điền cao su, tư bản Pháp thu được lãi lớn. Công ty cao su Xuân Lộc, với số vốn 6 triệu phơ răng thì năm 1937 thu lãi 4,193 triệu, năm 1938 thu 6,146 triệu, năm 1939 thu 8,833 triệu Franc.

Ngoài cao su, tư bản Pháp còn khai thác các loại cây công nghiệp khác như cà phê, chè, đay, gai, bông v.v.. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, diện tích trồng chè Đông Dương (chủ yêu là Việt Nam) khoảng 12.000 - 15.000 ha, sản lượng 10.000 - 11.000 tấn/năm. Diện tích trồng cà phê năm 1938 khoảng 800-900 ha, sản lượng 3000-4000 tấn/năm.

Trong thời kỳ cộng tác Nhật-Pháp trong chiến tranh thế giới thứ hai, chúng cướp đoạt trắng trợn tài sản của nhân dân ta. Nhật chiếm các cơ sở kinh tế của Pháp, in nhiều giấy bạc để tung ra thị trường vơ vét nguyên liệu, hàng hóa, lương thực. Chúng tăng thuế, thu thóc, thu bông, đay nặng hơn trước.

Chính sách vơ vét của Pháp - Nhật đã dẫn đến tình trạng đời sống nông dân bị kiệt quệ. Giá sinh hoạt tăng cao, đặc biệt là giá lương thực. Giá gạo ở Bắc Kỳ tháng 10-1944 là 150 đ/tạ, tháng 12 là 500 đ, tháng 2-1945 là 1000 đ.

Năm 1944 bị mất mùa, nhưng Pháp phải xuất sang Nhật 900.000 tấn gạo, cộng với số gạo cung cấp cho quân Nhật ở Đông Dương, số gạo Pháp dùng để nấu rượu và đốt thay than, số gạo Nhật tích trữ, vì thể đầu năm 1945 đã xảy ra nạn đói làm chết hơn 2 triệu người.

Hậu quả đô hộ của thực dân Pháp để lại cho Chính quyền sau cách mạng là vô cùng lớn.

 

**Nông dân dưới thời đô hộ của thực dân Pháp**

**II. BỐI CẢNH LỊCH SỬ (thời kỳ 1945-1954)**

Đây là thời gian từ sau cách mạng tháng 8 thành công, tiếp theo là cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp cho đến khi hòa bình lập lại ở nước ta. Bối cảnh lịch sử lúc này tác động mạnh mẽ đến sản xuất trồng trọt.

**1. Cách mạng tháng 8 thành công và cuộc kháng chiến chống Pháp**.

Cuộc cách mạng tháng 8 thành công ở một nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu sau bao nhiêu năm bị cai trị, đè nén, áp bức bóc lột của phong kiến, thực dân đã tác động rất lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành trồng trọt nói riêng.

Năng suất lúa từ năm 1930 đến 1944 bình quân chỉ đạt 12 tạ/ha, trong khi đó ở Thái Lan là 17 tạ/ha, ở Nhật đạt đến 34 tạ/ha.

Ở nông thôn chiếm tới 98% lao động cả nước nhưng chỉ sử dụng 36% ruộng đất, đặc biệt 59,2% số hộ nông dân không có đất phải đi làm thuê, cấy mướn. Cả nước chỉ có 12 công trình thủy lợi nhỏ, tưới cho khoảng 15% diện tích canh tác. Bình quân cứ 2 năm lại bị vỡ đê một lần. Năm 1945 nạn đói đã làm chết hơn 2 triệu người. Trong những ngày đầu sau cách mạng còn ngổn ngang bao nhiêu việc cần giải quyết do hậu quả của 80 năm chế độ thực dân phong kiến để lại thì Pháp quay lại xâm chiếm nước ta một lần nữa.

Ngày 19.12.1946, cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, toàn dân đã ra sức thực hiện lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: “Diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm”, nỗ lực tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm để bộ đội có đủ lương thực ăn no đánh giặc. Mọi người mỗi tuần nhịn ăn một bữa để lập “Hũ gạo kháng chiến” nuôi quân và cứu trợ đồng bào đang lâm vào cảnh nghèo đói.

**2. Cải cách ruộng đất ở Miền Bắc:**

Từ năm 1949 Chính phủ ban hành Sắc lệnh giảm tô 25%. Đến năm 1951, Đảng ta phát động Cải cách ruộng đất ở Miền Bắc nhằm đem lại ruộng đất cho người cày. Đó được coi như là một cuộc cách mạng long trời lở đất ở nông thôn mà lực lượng cách mạng chủ yếu là nông dân.

Đến tháng 6 năm 1955 đã phát động 1.608.294 người ở 735 xã, tháng 12 năm 1955 có 6 triệu người tham gia ở 1.722 xã tại 20 tỉnh và 2 thành phố. Đến tháng 8 năm 1956 kết thúc ở đồng bằng, trung du và 280 xã ở miền núi.

Cải cách ruộng đất đã chia 810.000 ha ruộng đất cho nông dân, trong đó tịch thu đất đai của Pháp chiếm của nông dân: 30.000 ha, của địa chủ 380.000 ha, đất nhà chung 24.000 ha, ruộng công và nửa công 375.700 ha.Tại Nam Bộ, tính đến 1953 tịch thu 410.000 ha đất của thực dân Pháp và địa chủ chia cho nông dân.

Số ruộng đất trên đã chia cho 2,1 triệu hộ với 8 triệu nông dân. Bình quân mỗi hộ được 3.843m2. Ngoài ra nông dân còn được chia 1.846.000 công cụ sản xuất, 106.448 trâu bò và 148.565 nhà cửa. (Theo tài liệu của Chu Văn Thỉnh năm 2000).

Sau cải cách ruộng đất sản xuất đã có sự phát triển. Năng suất lúa 3 năm 1957, 1958 và 1960 lần lượt là: 18,01 tạ/ha, 20,47 tạ/ha và 22,83 tạ/ha. So với năng suất lúa thời điểm này ở Miến Điện là 17,3 tạ/ha, Ấn Độ 14,2 tạ/ha, SriLanca 18,0 tạ/ha, Pakistant 12,4 tạ/ha. Lương thực bình quân đầu người cũng tăng lên từ 275 kg/người năm 1945 lên 334 kg/người năm 1959 (lúc này dân số miền Bắc có 15 triệu người). Năm 1953, sản lượng lương thực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh đạt 500 tấn, bình quân lương thực đạt trên 200 kg/người.

Năm 1954 sản lượng lương thực đã đạt gần 3 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc trong 9 năm kháng chiến chống Pháp tăng bình quân 10% /năm. Cũng ở miền Bắc chỉ riêng từ năm 1945 đến 1953 ở vùng tự do và đến tháng 7/1954 ở vùng mới giải phóng, nông dân được chia 475.000 ha ruộng, tại Nam bộ chính quyền đã chia cho nông dân 420.000 ha.

Cần phải nói đến cải cách ruộng đất trong thời kỳ này vì có CCRĐ mới giải phóng lực lượng sản xuất, đẩy mạnh sản xuất phát triển tạo cơ sở để thực hiện các phong trào: Toàn dân canh tác, thâm canh chọn giống, phòng trừ sâu bệnh theo chỉ đạo của ngành trồng trọt.

**III. CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT:**

**1. Một số chủ trương và kết quả**

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc Việt Nam. Ngày 14/11/1945 tại phiên họp Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị thành lập Bộ Canh nông và bổ nhiệm đồng chí Cù Huy Cận giữ chức Bộ trưởng. Ngày 15/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố thành lập Bộ Canh nông. Ngày 01/12/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 69 quy định "Các cơ quan Canh nông, Thú y, Mục súc, Ngư nghiệp, Lâm chính và Tín dụng trong toàn cõi Việt Nam nay thuộc Bộ Canh nông"

Năm 1946, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta. Hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Chính phủ cùng các cơ quan bộ ngành đã di chuyển lên chiến khu Việt Bắc. Đầu năm 1947, Nha Nông chính chuyển lên ở và làm việc tại tỉnh Phú Thọ. Năm 1948, để thuận lợi cho việc hướng dẫn, chỉ đạo nhân dân tăng gia sản xuất ủng hộ kháng chiến, Nha Nông chính đã chuyển lên khu vực đồn điền Lê Thăng (nay là thôn Thanh Bình, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang), lúc này Nha Nông chính có khoảng 30 người. Cơ cấu tổ chức của Nha Nông chính gồm có: Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Tuyên truyền, Phòng Kế toán tài vụ, Phòng Kỹ thuật.

Ngày 03 tháng 01 năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào tăng gia sản xuất. Người chỉ rõ hai nhiệm vụ của đồng bào ở hậu phương để góp phần cùng bộ đội và dân quân chuyển mạnh sang tổng phản công.

1. Thi đua tăng gia sản xuất, quyết thực hiện khẩu hiệu *"Toàn dân canh tác"*.

2. Thi đua tiết kiệm, tránh xa xỉ, phí phạm, để giành lương thực cho bộ đội hoặc cho những lúc túng thiếu.

Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nha Nông chính đã cùng Tổng bộ Việt Minh và Chính phủ thành lập phái đoàn tổng động viên tăng gia sản xuất đi các tỉnh như: Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng, Lào Cai với thời gian bốn tháng để động viên đồng bào tăng gia sản xuất, đẩy mạnh phong trào toàn dân thi đua canh tác, khuyến khích nhân dân tiết kiệm thóc gạo ủng hộ kháng chiến.

Năm 1950, tình hình trong nước có những chuyển biến tích cực, quân đội liên tiếp giành thắng lợi trên các chiến trường, đưa cuộc kháng chiến của dân tộc ta chuẩn bị chuyển sang thế tổng phản công. Tình hình quốc tế diễn biến thuận lợi cho cuộc kháng chiến của ta, với sự kiện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập. Trước tình hình đó, Chính phủ Việt Nam đưa ra khẩu hiệu: *"Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng"*. Nha Nông chính đã đề ra hai nhiệm vụ chủ yếu, trước mắt là:

1. Tích cực thi đua sản xuất để bộ đội, dân quân, nhân dân no ấm tiêu diệt giặc.

2. Cải tiến kỹ thuật canh tác như dùng phân bón cho hợp lý, trồng tỉa liên tiếp, sửa đổi nông vụ và phát triển hợp tác xã trồng trọt và chăn nuôi để chuẩn bị kiến thiết một nền nông nghiệp mới.

Để góp phần vào thắng lợi chiến dịch Biên giới, Nha Nông chính đã đề ra chủ trương: Năm 1950, sẽ là năm đại thắng của cách mạng nước ta, nhưng đồng thời có thể sẽ gặp nhiều khó khăn về lương thực, vì vậy phải đẩy mạnh thi đua tăng gia sản xuất trong nông dân, gia đình này thi đua với gia đình khác, xóm này thi đua với xóm khác, toàn dân tham gia thi đua canh tác, coi sức sản xuất nông nghiệp là một lực lượng mạnh mẽ cho mọi chiến trường trong giai đoạn tổng phản công.

Cuối năm 1950, Nha Nông chính tổ chức Hội nghị toàn miền Bắc, gồm các đại biểu của Nha và Ty Nông chính các tỉnh để kiểm điểm và rút kinh nghiệm công tác năm trước, đồng thời xây dựng phương hướng và kế hoạch công tác cho năm sau. Sau khi Hội nghị kết thúc, Nha Nông chính đã báo cáo nội dung Hội nghị tới Chủ tịch Hồ Chí Minh và được Người gửi thư động viên, trong thư có đoạn viết*:" Cán bộ Nông chính phải biết cái khó, cái cần, cái hay của nông dân, để hướng dẫn nông dân cày cấy, trồng trọt".*

Ngoài công tác chuyên môn, Nha Nông chính còn trực tiếp tham mưu cho Chính phủ trong lĩnh vực quản lý của ngành, quản lý, điều hành hoạt động của các trại nghiên cứu: Trại thí nghiệm Sông Lô ở Tuyên Quang, chuyên nghiên cứu về cây lương thực, hoa mầu; Trại thí nghiệm Phú Hộ ở Phú Thọ, chuyên nghiên cứu về giống và kỹ thuật trồng cây chè; Trại thí nghiệm Thủ Pháp, tỉnh Hoà Bình, chuyên nghiên cứu cây canh ky na (để lấy vỏ sản xuất thuốc ký ninh phục vụ kháng chiến)...

Cùng với việc nghiên cứu cây giống, kỹ thuật trồng cấy và vận động nhân dân tăng gia sản xuất, Nha Nông chính còn lập kế hoạch cụ thể để thực hiện những chủ trương về cải cách ruộng đất, phát triển hợp tác xã, thường xuyên xây dựng tổ chức cán bộ, lề lối làm việc cho toàn ngành, lên kế hoạch về chuyên môn cho từng địa phương.

Trong thời gian ở và làm việc tại xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương, Nha Nông chính đã thành lập tổ chức công đoàn, động viên cán bộ và nhân viên cơ quan tham gia vào tổ chức công nhân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Công đoàn đã giáo dục các cán bộ viên chức tinh thần yêu nước, động viên mọi người hăng hái thi đua, khắc phục khó khăn cùng nhau đoàn kết, học tập nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật. Hàng ngày, công đoàn giành cho cán bộ nhân viên 30 phút buổi sáng để tập thể dục và tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống (chủ yếu trồng su hào, bắp cải, cải xoong, đỗ, nuôi bò sữa). Buổi tối cán bộ nhân viên tổ chức vui văn nghệ bằng những tiết mục tự biên, tự diễn. Đồng thời, cán bộ nhân viên còn thường xuyên quan tâm thăm hỏi, động viên nhân dân, tạo mối quan hệ gắn bó thân thiết như những người thân ruột thịt trong gia đình.

Năm 1952, Chính phủ Việt Nam có chủ trương tăng cường sự lãnh đạo của các Uỷ ban Hành chính tỉnh, bãi bỏ các Nha thuộc các Bộ. Ngày 10 tháng 2 năm 1952, Nha Nông chính đổi tên thành Viện Trồng trọt Trung ương và chuyển địa điểm về Làng Chanh, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Xã Hợp Hoà nằm ở phía Đông Nam huyện Sơn Dương, cách huyện lỵ 12km về phía Nam. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, xã Hợp Hoà đã vinh dự được đón một số cơ quan Trung ương về ở và làm việc, như: Bộ Giao thông Công chính, Phòng Trung ương liên lạc miền Nam, Cục tiếp tế vận tải, Nha Nông chính.

Di tích Nha Nông chính được phân bố trên quả đồi nhỏ. Phía trước di tích có dòng suối Đục chảy qua, rất thuận lợi cho việc sinh hoạt của cán bộ nhân viên. Toàn bộ hệ thống nhà ở và làm việc của cơ quan gồm có: Nhà ở và làm việc của các đồng chí lãnh đạo, nhà ở, nhà làm việc của cán bộ nhân viên, nhà bếp đều làm bằng tranh, tre, nứa, lá được khai thác tại địa phương. Trải qua thời gian hơn 70 năm, đến nay di tích Nha Nông chính, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang chỉ còn lại dấu tích. Tất cả các kiến trúc ngôi nhà, các lán, các hiện vật trong khu di tích đều bị phá huỷ và mất hoàn toàn. Hiện nay, Bảo tàng Tuyên Quang đang lưu giữ tờ báo "Toàn dân canh tác" số 4 ra ngày 31/11/1950 do Nha Nông chính xuất bản.

Những công việc Nha Nông chính đã hoàn thành có ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn đối với quá trình hình thành và phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam. Tại xã Hợp Hoà, Nha Nông chính đã nghiên cứu, tìm hiểu, đúc rút kinh nghiệm, áp dụng những kỹ thuật mới, đề ra những chủ trương, xây dựng quy trình kỹ thuật; đồng thời hướng dẫn nhân dân phương pháp cải tiến kỹ thuật để tăng hiệu quả cây trồng, giảm bớt thời hạn canh tác và công lao động. Những cải tiến kỹ thuật do Nha Nông chính đề ra vừa có giá trị khoa học, vừa sát với thực tế, phù hợp với trình độ sản xuất và điều kiện xã hội trong giai đoạn kháng chiến.

Tại xã Hợp Hoà, Nha Nông chính đã xây dựng chương trình hành động, lên kế hoạch cụ thể về chuyên môn cho từng vùng, từng thời vụ, thường xuyên theo dõi tình hình phát triển nông nghiệp của các tỉnh. Đồng thời vận động khuyến khích nhân dân lao động tăng gia sản xuất, làm ra nhiều lương thực, thực phẩm đóng góp cho thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Kết quả thu được thật khả quan. Theo Bộ Canh nông cho biết: Năm 1933 ở miền Bắc sản lượng lúa chỉ có 2,7 triệu tấn. Diện tích hoa màu trồng 29.700 ha khoai lang, 74.00 ha ngô, 40.000 ha đậu đỗ, sản lượng màu quy thóc là 133.000 tấn.

Năm 1946, Bác Hộ kêu gọi:

“Ruộng rẫy là chiến trường,

Cuốc cày là vũ khí,

Nhà nông là chiến sỹ

Hậu phương thi đua với tiền phương”

Với tinh thần đó, nông dân đã sản xuất 90.000 ha khoai lang, 220.000 ha ngô, 100.000 ha đậu đỗ. Sản lượng màu quy thóc đạt 505.000 tấn, tăng gấp bốn lần so với trước năm 1945. Nhiều điển hình sản xuất nông nghiệp xuất hiện mà đại diện là anh hùng Hoàng Hanh, chiến sỹ thi đua Trịnh Xuân Bái.

Việc xây dựng căn cứ sản xuất lương thực bằng tăng vụ lúa, phát triển hoa màu thực hiện ở Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Cạn. Mùa vụ lúa dần dần hình thành rõ nét: Giáp biên giới có vụ chiêm rét (tháng 10), vụ chiêm ấm (tháng 3) vụ lúa Nam ninh (tháng 7).

Trong thời gian này, ở Miền Nam tác động chỉ đạo sản xuất của ngành có phần hạn chế bởi các lý do chủ yếu sau đây:

- Pháp sớm quay lại xâm lược, ngày 23 tháng 9 năm 1946, Nam bộ bước vào cuộc kháng chiến.

- Ở xa Trung ương nên sự chỉ đạo trực tiếp có khó khăn.

- Tư liệu sản xuất chủ yếu là ruộng đất thì theo số liệu thời “Đệ nhất Cộng hòa” của chính quyền Ngô Đình Diệm chỉ có 2,5 % đại điền chủ đã sở hữu 45% đất đai, 73% tiểu điền chủ sở hữu 15% đất đai, phần còn lại thuộc về đại đa số nông dân lao động lại là vùng khó khăn đồi núi, ven biển hạn mặn hoặc vùng ngập lũ hàng năm. Vì vậy đời sống nông dân rất khổ, tận dụng lúa trời, lúa ma, trồng thêm khoai bắp, củ mì để có lương thực tự túc và ủng hộ kháng chiến..

**2. Lúa nổi ở miền Nam**

Nhân đây trình bày tóm tắt những nét chính của mùa lũ và lúa nổi ở Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm trước đây vì từ năm 1954 trở về trước lúa nổi đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp lương thực cho đồng bào Miền Nam.

Từ năm 1925 đến 1994 có 21 cơn lũ cao xấp xỉ 4,7m, sông Tiền tại Tân Châu, bình quân cứ 3,2 năm lại có một lần lũ cao 4,7 m. Trong vòng 68 năm xẩy ra 10 lần lũ cao 4,9m trong đó có 2 lần lũ cao 5m là năm 1961 (5,28m), năm 1966 (5,27m). Khi ấy trên sông Mê Kông Trung Quốc, Lào, Campuchia chưa xây nhiều đập thủy điện như bây giờ.

Mùa lũ hay là mùa nước nổi hàng năm có gây ra những thiệt hại cho vụ Đông Xuân và Hè thu do ngập lụt nhưng mùa nước nổi cũng là mùa thu hoạch tôm cá và lúa nổi, lúa ma của nông dân vùng Đồng Tháp Mười.

Theo Tiến sỹ Lê Minh Tùng (An Giang) cho biết: Lúa nổi còn gọi là lúa chạy nước, lúa vượt nước. Lúa ma là lúa hoang trong lũ. Về nguồn gốc lúa nổi có nhiều tài liệu đã đề cập như: Lúa bó từ thượng nguồn trôi về Tân Thạnh, Hồng Ngự rụng xuống năm sau mọc lên, trỗ bông, chín hạt. Tờ báo Gia Định ngày 15/11/1909 đăng tin của Chủ tịch Châu Đốc cho rằng do ông Phan Văn Vàng trồng thử nghiệm thành công ở Phước Hưng, Châu Phú. Vì thế Chủ tịch đã kêu gọi nông dân trồng loại lúa này, cây lúa cao theo nước 4-5 thước.

Địa chí An Giang dẫn nguồn sách” Monographic de La Province de Long Xuyên” lại cho rằng lúa nổi do Linh mục Conte ở xứ đạo Năng Gà đem từ Konpomcham về Châu Đốc năm 1891. Báo cáo chính thức của Chính quyền Pháp thì lúa nổi được du nhập từ Thái Lan về Châu Đốc.

Dù có những giả thiết khác nhau nhưng thuyết phục hơn cả là người ta vẫn nhắc tên ông Vàng. Biên niên sử An Giang cũng ghi rõ: Năm 1891 giống lúa nổi là do ông Phan Văn Vàng đem về từ Campuchia đã gieo sạ thành công.

Lúc đầu có 2 giống là Tầu Binh và Nàng Tây, sau có nhiều giống khác như Tây Bông Dừa, Nàng Tây Đùm, Nàng Pha, Bông Sen, Tây Đuôn, Chệt Cụt, Nếp tràm …Tùy theo mực nước, cây lúa cao 2-5 m, năng suất 1-1,2 tấn/ha.

Diện tích lúa nổi trước đây (1939-1944) khoảng 300.000 - 350.000 ha. Đến Hiệp định Geneve (1954) ở An Giang có 272.250 ha lúa nổi (Theo Lê Minh Tùng đã dẫn). Đến năm 1975 lúa nổi trải rộng từ Châu Đốc xuống Thốt Nốt qua Đồng Tháp và An Giang, diện tích cao nhất còn 270.000 ha, sản lượng 400.000-500.000 tấn/năm. Đó là nguồn lương thực trong thời gian khá dài, nhờ vậy nông dân Châu Đốc, Long Xuyên không phải cực nhọc đi tìm mua thóc. Câu ca dao trong vùng ra đời trong bối cánh đó: Ai ơi về miệt Tháp Mười, Lúa tôm sẵn bắt lúa trời sẵn ăn…

Chúng tôi đã dành ít dòng nói về lúa nổi trong hệ thống canh tác trồng trọt ở thời kỳ này vì e rằng mai sau lúa nổi chỉ còn lại trong ký ức.

**MỘT VÀI HÌNH ẢNH LÚA NỔI**

****

***Cây lúa nổi***



***Bông lúa nổi Hạt thóc lúa nổi***

**IV. TÓM TẮT THỜI KỲ** **1945-1954**:

**Thời kỳ 1945-1954: Đẩy mạnh sản xuất, xây dựng và phát triển kinh tế kháng chiến**

Thời kỳ 1945-1954 là thời kỳ đầu tiên xây dựng chế độ kinh tế mới ở Việt Nam và là giai đoạn khó khăn nhất, gian khổ nhất vì vừa phải kháng chiến chống giặc, vừa phát triển kinh tế trong điều kiện nghèo nàn, thiếu thốn. Đặc trưng của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ này là nền kinh tế nông thôn, quy mô kinh tế rất thấp, tiềm lực yếu kém. GDP bình quân đầu người năm 1945 chỉ đạt 60 đồng, tương đương 35 USD.

Kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong giai đoạn này. Cùng với việc động viên nông dân tích cực tăng gia sản xuất, Chính phủ đã từng bước thực hiện các chính sách về ruộng đất như giảm tô, giảm tức. Với chính sách toàn dân tăng gia sản xuất, lại được sự giúp đỡ tận tình của Chính phủ, các cơ quan, các đơn vị bộ đội nên nông nghiệp trong suốt thời kỳ kháng chiến được bảo đảm ổn định và cung cấp đủ lương thực cho kháng chiến. Trong các vùng giải phóng, sản xuất nông nghiệp phát triển, sản lượng lương thực năm 1954 đạt gần 3 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946. Nông nghiệp đã hoàn thành sứ mệnh là nền tảng của kinh tế kháng chiến với những đóng góp to lớn giải quyết nạn đói các năm 1945, 1946.

Mặc dù chính quyền còn non trẻ đã phải bước ngay vào cuộc kháng chiến cực kỳ gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược. Bộ Canh nông đã có cơ quan tham mưu chỉ đạo sản xuất là Phòng Canh nông Bắc bộ sau này là Nha Nông chính đã vận dụng kinh nghiệm lâu đời của nông dân, kết hợp với khoa học kỹ thuật có tính chất phổ thông dễ làm, dễ áp dụng góp phần đẩy mạnh sản xuất, trước hết là sản xuất lương thực, kể cả tận dụng nguồn ưu đãi của tự nhiên như thu hoạch lúa trời, lúa ma đầu tiên là để chống đói sau là để dân đủ ăn và có lương thực nuôi quân đánh giặc.